KẾ HOẠCH TUẦN 04 tháng 11

Chủ Đề: Nghề nhà báo

(Từ Ngày 24/11/2025 đến ngày 28/11/2025)

Giáo Viên :Võ Thị Tuyết Nhi - Nguyễn Lê Thanh

	THỜI GIAN	THỨ HAI	THỨ BA	THỨ TƯ	THỨ NĂM	THỨ SÁU
BUỔI SÁNG	6:45 - 7:15	Đón trẻ/ Trực nhật				
	7:15 - 7:30	Thể dục sáng				
	7:30 - 8:00	Ăn sáng - Vệ sinh				
	8:00 - 8:15	Sinh hoạt vòng tròn đầu ngày/ Điểm Danh Checkboard thói quen tốt / Trao yêu thương đầu ngày / Chủ đề của hôm nay / Điều con muốn nói				
	8:15 - 8:45	**Số học** **Đếm đối tượng trong phạm vi 10**	**Song** **Workplace** **New words: fire station, police station, restaurant, supermarket, office building**	**Hoạt động vui chơi** **Bịt mắt bắt dê**	**Logical Thinking** **Practice the subtraction up to 10**	**Cảm thụ âm nhạc** **Giới thiệu khóa Sol - khuôn nhạc**
	8:45 - 9:00	Uống sữa hoặc bổ sung trái cây				
	9:00- 9:30	**Hoạt động ngoài trời** **Bài tập với thang dây**	**Story** **Where does he/she work?** **New words: fire station, police station, restaurant, supermarket, office building**	**Rèn luyện thể chất** **Thoát hiểm khi có hỏa hoạn (tiết 2)**	**Logical Thinking** **Practice the subtraction up to 10**	**Tiếng việt** **Ôn tập bảng chữ cái**
	9:30 - 10:00	**Playtime Activity 1** **Workplace**	**Playtime Activity 2** **Where does he/she work?**	**Playtime Activity 3** **Short vowel e - en, ed**	**Playtime Activity 4** **Practice the subtraction up to 10**	**Playtime Activity 5** **Review all the learned content.**
	10:00 -10:30	**Giáo dục cảm xúc** **Trung thực**	**Khám phá khoa học** **Thí nghiệm pháo hoa bong bóng**	**Khám phá dinh dưỡng** **Phân loại và sử dụng rau gia vị trong món ăn**	**CTTPVH** **Các chép con**	**MTTN** **Quy trình làm giấy từ vỏ cây**
	10:30 - 11:45	Vệ sinh chuẩn bị giờ ăn - Ăn trưa - Vệ sinh chuẩn bị giờ ngủ				
	11:45 - 13:45	Ngủ trưa				

	13:45 - 14:30	Ăn Xế - Vận động theo nhạc - Vệ sinh cá nhân - Thay quần áo				
BUỔI CHIỀU	**14:30 - 15:00**	**Language & Expression** **Workplace** **New words: fire station, police station, restaurant, supermarket, office building**	**Hoạt động cá nhân** **Rót khô**	**Phonics** **Short vowel e - en, ed** **New words: /en/ /ed/ - hen pen red bed**	**Logic** **Logic số lượng 1-5 đặt số**	**Review** **Show and tell**
	15:00 - 15:30	**Language & Expression** **Workplace** **New words: fire station, police station, restaurant, supermarket, office building**	**Hoạt động với nước** **Thăng bằng trong nước**	**Phonics** **Short vowel e - en, ed** **New words: /en/ /ed/ - hen pen red bed**	**Hoạt động với nước** **Thăng bằng trong nước P2**	**Review** **Review all the learned content.**
	15:30- 16:00	**Thủ công** **Làm kẹp sách**	**Hình học** **Ôn tập so sánh chiều cao với 5-10 đối tượng**	**Điêu khắc** **Điêu khắc họa tiết chồng sách**	**Nặn** **Nặn chồng sách**	**Võ nhạc** **Đảo sơn: đòn đấm móc từ ngoài vào**
	16:00- 16:30	Trực nhật/ sắp xếp lớp học/ Sinh hoạt vòng tròn				
	16:30 - 17:00	Thủ tục chia tay cuối ngày / Trả trẻ / Học ngoài giờ				